

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019
NHIỆM KỲ III (2019-2024)
Về việc: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh kiểm toán;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh kiểm toán.

(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét và thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- Lưu: VT, P.TC-HC.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



PHẠM HỮU SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm là thành viên ngày 31/5/2018 và bầu Chủ tịch từ ngày 11/6/2018)
Ông Đinh Ân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Nguyễn Đức Cẩm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Võ Ngọc Thoại	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Nguyễn Hoàng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/5/2018)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/5/2018)

Ban Giám đốc

Ông Đinh Ân	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/6/2018)
Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/6/2018)
Ông Đinh Việt Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Cẩm	Phó Giám đốc	

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc		Ngày 08/6/2018
Ông Đinh Ân	Giám đốc	Ngày 11/6/2018	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Đình An
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 062 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành việc di dời các tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu ký giữa Công ty với nhà thầu trong tháng 09 năm 2015. Đến ngày 31/12/2018, Công ty chưa ghi nhận giá trị việc di dời còn lại và công nợ còn phải trả cho các nhà thầu còn lại là 8.678.551.787 VND theo biên bản tạm quyết toán công trình giữa công ty và các nhà thầu. Theo các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề di dời các tuyến ống nước dọc quốc lộ 1A thì nghĩa vụ công nợ trên cần được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2015. Nếu thực hiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì công nợ phải trả cho nhà thầu sẽ tăng lên 8.678.551.787 VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 6, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có khoản phải thu tiền nước đối với khách hàng là Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải (“Đông Mỹ Hải”) tại ngày 31/12/2018 là 4.489.128.000 VND. Đây là khoản phải thu tiền nước phát sinh từ ngày 20/6/2018 – thời điểm điều chỉnh giá nước cung cấp cho Đông Mỹ Hải. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Đông Mỹ Hải vẫn chưa ký hợp đồng cung cấp nước theo đơn giá mới, cũng như chưa thống nhất về số tiền nợ phải thu nêu trên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.195.785.613	141.133.738.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.646.430.146	18.164.075.689
1. Tiền	111	4	11.646.430.146	18.164.075.689
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131.500.000.000	91.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	131.500.000.000	91.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.188.622.764	18.004.590.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.875.174.261	2.222.691.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.327.082	160.189.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.737.323.369	16.136.578.751
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(587.201.948)	(514.868.498)
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.447.100.780	12.345.342.710
1. Hàng tồn kho	141		11.447.100.780	12.345.342.710
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.413.631.923	1.619.728.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	719.329.014	894.969.988
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.694.302.909	724.758.729
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.862.452.413	220.717.883.424
I. Tài sản cố định	220		190.817.340.628	211.552.122.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	190.088.356.583	210.169.851.412
- Nguyên giá	222		432.914.184.419	427.921.693.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.825.827.836)	(217.751.841.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	728.984.045	1.382.271.087
- Nguyên giá	228		2.468.854.363	2.468.854.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.739.870.318)	(1.086.583.276)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.349.427.731	2.210.964.476
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.349.427.731	2.210.964.476
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.695.684.054	6.954.796.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.695.684.054	6.954.796.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		381.058.238.026	361.851.621.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230.720.019.926	230.965.485.391
I. Nợ ngắn hạn	310		61.959.322.726	47.060.543.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.338.543.372	4.741.800.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.933.100	55.092.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	828.037.505	663.230.097
4. Phải trả người lao động	314		4.148.583.550	404.928.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.367.336.134	4.352.957.775
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	27.869.086.001	21.048.608.307
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	15.144.245.028	15.144.245.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.102.558.036	649.680.001
II. Nợ dài hạn	330		168.760.697.200	183.904.942.228
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	46.866.616.290	46.866.616.290
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	121.893.471.821	137.037.716.849
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.338.218.100	130.886.136.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	150.338.218.100	130.886.136.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.908.414.916	94.908.414.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.908.414.916	94.908.414.916
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.965.140.000	1.965.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.943.189.709	12.762.778.948
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.521.473.475	21.249.802.204
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.016.909.427	368.149.928
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.504.564.048	20.881.652.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		381.058.238.026	361.851.621.459



Đình Ân
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	149.040.569.096	129.628.321.912
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		149.040.569.096	129.628.321.912
3. Giá vốn hàng bán	11	20	90.742.949.478	85.810.878.900
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.297.619.618	43.817.443.012
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.820.298.067	6.913.378.908
6. Chi phí tài chính	22	23	8.942.097.264	9.863.372.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.942.097.264	9.863.372.175
7. Chi phí bán hàng	25	24	7.040.331.113	7.453.101.853
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.746.525.995	10.201.505.561
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.388.963.313	23.212.842.331
10. Thu nhập khác	31		62.498.357	124.929.283
11. Chi phí khác	32		20.603.028	1.152.318
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.895.329	123.776.965
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.430.858.642	23.336.619.296
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.016.294.594	2.454.967.020
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		36.414.564.048	20.881.652.276
16. Chi phí tài trợ và các khoản chi phí khác (70 = 60 - 61)	70	26	3.370	1.956



Đinh Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.430.858.642	23.336.619.296
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.727.272.900	24.422.044.231
- Các khoản dự phòng	03	72.333.450	57.541.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.820.298.067)	(6.958.560.726)
- Chi phí lãi vay	06	8.942.097.264	9.863.372.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.352.264.189	50.721.016.176
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.652.262.587)	(891.010.096)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	898.241.930	446.424.709
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.927.324.529	(5.575.825.886)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	434.753.369	1.369.945.872
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.026.643.931)	(9.947.918.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.940.442.254)	(2.620.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.120.594.781)	(4.617.573.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.872.640.464	28.885.058.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.624.562.958)	(17.670.704.161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	45.181.818
3. Tiền chi cho vay	23	(131.500.000.000)	(91.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	91.000.000.000	105.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.246.651.179	6.911.470.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.877.911.779)	3.285.948.228
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.368.129.200)	(13.051.832.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.512.374.228)	(28.196.077.528)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.517.645.543)	3.974.928.738
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.164.075.689	14.189.146.951
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	11.646.430.146	18.164.075.689



Đinh Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ tư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13 tháng 6 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 255 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 230 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	03-25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính: thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, Vì vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Cổ đông
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	395.526.922	1.339.371.000
Tiền gửi ngân hàng	11.250.903.224	16.824.704.689
Cộng	11.646.430.146	18.164.075.689

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Ban Quản lý các công trình Hạ tầng TP. Phan Rang Tháp Chàm	77.770.734	77.770.734
Khách hàng dùng nước (i)	5.694.900.601	2.042.739.506
Các đối tượng khác	102.502.926	102.181.426
Cộng	5.875.174.261	2.222.691.666

- (i) Trong đó có khoản phải thu tiền nước đối với khách hàng là Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải ("Đông Mỹ Hải") tại ngày 31/12/2018 là 4.489.128.000 VND. Đây là khoản phải thu tiền nước phát sinh từ ngày 20/06/2018 – thời điểm điều chỉnh giá nước cung cấp cho Công ty TNHH cấp nước Đông Mỹ Hải (điều chỉnh từ mức giá 2.845/m³ lên thành mức giá 7.000/m³). Cho đến hiện nay, Công ty và Đông Mỹ Hải vẫn chưa ký hợp đồng cung cấp nước theo đơn giá mới, cũng như chưa thống nhất về số tiền nợ phải thu nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc điều chỉnh đơn giá nước này là phù hợp với các quy định, hướng dẫn và chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh và Sở Tài Chính về đơn giá nước điều chỉnh đối với Đông Mỹ Hải, đồng thời Công ty vẫn đang tiếp tục thương thảo giá cung cấp nước sạch, cũng như đơn đốc thu hồi công nợ tiền nước với Đông Mỹ Hải. Ban giám đốc Công ty tin tưởng khoản phải thu này sẽ thu được trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận	13.028.161.367	13.028.161.367
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	292.352.465	422.143.470
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.969.275.443	2.395.628.555
Tạm ứng	158.190.410	10.000.000
Phải thu khác	1.289.343.684	280.645.359
Cộng	<u>18.737.323.369</u>	<u>16.136.578.751</u>

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng dùng nước	634.387.327	142.502.940	504.763.329	85.212.392
Các khách hàng khác	95.317.561	-	95.317.561	-
Cộng	<u>729.704.888</u>	<u>142.502.940</u>	<u>600.080.890</u>	<u>85.212.392</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.899.346.902	-	3.602.178.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	8.547.753.878	-	8.743.164.089	-
Cộng	<u>11.447.100.780</u>	<u>-</u>	<u>12.345.342.710</u>	<u>-</u>

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến dự án thực hiện di dời tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1A đã trả cho các nhà thầu là 4.448.000.000 VND (xem thuyết minh số 28).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	391.396.020	226.121.935
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	327.932.994	668.848.053
Cộng	<u>719.329.014</u>	<u>894.969.988</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí	6.144.123.666	6.643.247.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	551.560.388	311.549.260
Cộng	<u>6.695.684.054</u>	<u>6.954.796.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	78.891.599	76.302.364	34.231.565	36.820.800
Thuế GTGT	363.285.155	3.293.316.294	3.268.322.250	338.291.111
Các loại thuế khác	-	-	1.319.190.998	1.319.190.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.581.975	4.223.024.229	3.940.442.254	-
Cộng	<u>724.758.729</u>	<u>7.592.642.887</u>	<u>8.562.187.067</u>	<u>1.694.302.909</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	793.270.365	-	793.270.365
Các loại thuế khác	663.230.097	5.713.309.782	6.341.772.739	34.767.140
Cộng	<u>663.230.097</u>	<u>6.506.580.147</u>	<u>6.341.772.739</u>	<u>828.037.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
- Đầu tư XD CB hoàn thành (i)	3.216.779.108	717.750.000	1.057.961.921	-	-	717.750.000
Số dư cuối năm	55.424.805.645	25.257.956.332	351.006.988.843	671.158.889	553.274.710	432.914.184.419

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	20.668.368.338	14.355.729.261	181.789.918.324	384.551.345	553.274.710	217.751.841.978
- Khấu hao trong năm	3.251.617.259	2.798.092.769	18.923.185.910	101.089.920	-	25.073.985.858
Số dư cuối năm	23.919.985.597	17.153.822.030	200.713.104.234	485.641.265	553.274.710	242.825.827.836

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	31.539.658.199	10.184.477.071	168.159.108.598	286.607.544	-	210.169.851.412
Tại ngày cuối năm	31.504.820.048	8.104.134.302	150.293.884.609	185.517.624	-	190.088.356.583

(i) Tài sản đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm bao gồm Nhà máy lọc nước tinh khiết với giá trị là 788.743.237 VND, được ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản cố định theo phiếu hạch toán số 197/12 ngày 31/12/2018 với sự phê duyệt của Giám đốc và Nghị quyết số 203/NQ-HĐQT ngày 22/3/2019 của Hội đồng quản trị. Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 145/NQĐHCĐ ngày 31/5/2018, Hội đồng Quản trị đã đưa ra nghị quyết số 181/NQ-HĐQT ngày 19/11/2018 quyết định ngưng hoạt động của Nhà máy nước tinh khiết và liên hệ với Nhà cung cấp xem lại việc thu hồi máy móc, thiết bị có liên quan.

Căn cứ theo biên bản kiểm kê tài sản cố định tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 65.955.364.562 VND (tại ngày 31/12/2017 là 76.426.694.102 VND) và nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng không còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 13.310.875.834 VND (Công ty sẽ điều chỉnh nguyên giá của các tài sản trên sau khi được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị)

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.713.481.138 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.920.308.000	548.546.363	2.468.854.363
Số dư cuối năm	1.920.308.000	548.546.363	2.468.854.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	857.977.811	228.605.465	1.086.583.276
- Khấu hao trong năm	533.446.522	119.840.520	653.287.042
Số dư cuối năm	1.391.424.333	348.445.985	1.739.870.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.062.330.189	319.940.898	1.382.271.087
Tại ngày cuối năm	528.883.667	200.100.378	728.984.045

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 632.453.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 279.000.000 VND).

Trong số tài sản cố định vô hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 239.900.128 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 363.920.128 VND)

14. TÀI SẢN DỠ ĐANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Công ty (i)	1.305.749.204	1.301.024.477
Mua máy xử lý bùn nhà máy nước Tháp Chàm	-	631.700.000
Nhà máy sản xuất nước lọc tinh khiết	-	278.239.999
Mua máy bơm dự phòng cho máy bơm số 1, trạm cấp 1		
NMN Tháp Chàm	290.400.000	-
Lắp đặt máy bơm 90KW dự phòng	213.412.600	-
Các công trình khác	539.865.927	-
Cộng	2.349.427.731	2.210.964.476

- (i) Đây là hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản hạng mục xây dựng Hội trường công ty, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 145/NQĐHCĐ ngày 31/5/2018, Đại hội đồng cổ đông không đồng ý khoản chi phí đã ứng trong năm 2017 để đầu tư cho dự án này và dự án này được loại khỏi danh mục Đầu tư năm 2018. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 thì hạng mục này được tận dụng để tiếp tục xây dựng phòng họp Công ty với quy mô 1 tầng để phục vụ hội họp và phòng làm việc của một số phòng ban.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận	1.395.000.000	1.395.000.000	1.575.000.000	1.575.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế CPT	1.469.300.000	1.469.300.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Lắp đặt Kỹ thuật Việt	460.519.600	460.519.600	921.039.200	921.039.200
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ ECO Việt Nam	300.625.150	300.625.150	601.250.300	601.250.300
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	506.632.500	506.632.500	516.945.000	516.945.000
Các đối tượng khác	3.206.466.122	3.206.466.122	1.127.566.461	1.127.566.461
Cộng	7.338.543.372	7.338.543.372	4.741.800.961	4.741.800.961

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	401.593.722	384.398.639
Phí môi trường rừng	229.364.512	209.843.060
Phải trả cổ tức	57.525.433	36.645.433
Quỹ lương điều hòa	191.625.800	374.749.800
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước (i)	26.836.489.806	19.644.081.680
Các khoản phải trả khác	152.486.728	398.889.695
Cộng	27.869.086.001	21.048.608.307
b) Dài hạn		
Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	46.866.616.290	46.866.616.290
Cộng	46.866.616.290	46.866.616.290

(i) Trong đó bao gồm:

- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc quốc lộ 1A với số tiền 4.480.000.000 VND theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận (xem thuyết minh số 28).
- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy -- Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận) với số tiền 12.643.420.000 VND theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời của các dự án khác với số tiền 9.713.069.806 VND, hiện tại các dự án này vẫn đang tiếp tục thực hiện.

- (ii) Đây là tổng giá trị tài sản của Hệ thống cấp nước Cà Ná, Công ty khai thác và vận hành theo hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/6/2014. Hiện nay hồ sơ quyết toán dự án này đang được trình Sở Tài chính phê duyệt. Ban Giám đốc đánh giá rằng không có một sự kiện nào thể hiện rằng Công ty phải trả khoản này trong vòng 12 tháng tới nên khoản này được phân loại là khoản phải trả khác dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<i>15.144.245.028</i>	<i>15.144.245.028</i>	<i>15.144.245.028</i>	<i>15.144.245.028</i>	<i>15.144.245.028</i>	<i>15.144.245.028</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Nguồn vốn ADB	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	<i>137.037.716.849</i>	<i>137.037.716.849</i>	-	<i>15.144.245.028</i>	<i>121.893.471.821</i>	<i>121.893.471.821</i>
Nguồn vốn ADB	127.642.902.752	127.642.902.752	-	13.436.095.028	114.206.807.724	114.206.807.724
Nguồn vốn AFD	9.394.814.097	9.394.814.097	-	1.708.150.000	7.686.664.097	7.686.664.097

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo Hợp đồng Tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/05 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	61.316.491.709	76.460.736.737
	137.037.716.849	152.181.961.877
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	121.893.471.821	137.037.716.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86.913.554.916	-	8.300.402.670	23.023.732.769	118.237.690.355
Tăng vốn	7.994.860.000	1.965.140.000	-	-	9.960.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.881.652.276	20.881.652.276
Trích quỹ	-	-	4.462.376.278	(9.618.550.341)	(5.156.174.063)
Trả cổ tức	-	-	-	(13.037.032.500)	(13.037.032.500)
Số dư đầu năm nay	94.908.414.916	1.965.140.000	12.762.778.948	21.249.802.204	130.886.136.068
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.414.564.048	36.414.564.048
Trích quỹ (i)	-	-	4.180.410.761	(7.843.883.577)	(3.663.472.816)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(11.389.009.200)	(11.389.009.200)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (ii)	-	-	-	(1.910.000.000)	(1.910.000.000)
Số dư cuối năm nay	94.908.414.916	1.965.140.000	16.943.189.709	36.521.473.475	150.338.218.100

- (i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 145/NQĐHCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 4.180.410.761 VND, quỹ khen thưởng 2.375.946.576 VND, quỹ phúc lợi 1.187.973.288 VND, quỹ thưởng của viên chức quản lý 99.552.952 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 11.389.009.200 VND (cổ tức trên mỗi cổ phần là 1.200 VND/cổ phần).
- (ii) Theo Nghị quyết số 161/NQ-HĐQT ngày 28/08/2018 và Nghị quyết số 184/NQ-HĐQT ngày 06/12/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng năm 2018 để chi tiền thưởng cho người lao động, người quản lý Công ty, thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.910.000.000 VND. Quyết định trích quỹ khen thưởng năm 2018 sẽ do Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của Công ty quyết định chính thức.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Nhà đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	49.405.554.916	52,06%	49.405.554.916	52,06%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.502.860.000	47,94%	45.502.860.000	47,94%
- Do pháp nhân nắm giữ	41.267.860.000	43,48%	41.267.860.000	43,48%
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	40.224.860.000	42,38%	40.224.860.000	42,38%
+ Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	1.000.000.000	1,05%	1.000.000.000	1,05%
+ Đối tượng khác	43.000.000	0,05%	43.000.000	0,05%
- Do thể nhân nắm giữ	4.235.000.000	4,46%	4.235.000.000	4,46%
Cộng	94.908.414.916	100%	94.908.414.916	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	9.490.841

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông là 11.368.129.200 VND (năm trước là 13.051.832.500 VND)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	144.994.083.188	125.286.649.757
Doanh thu lắp đặt ống nước	4.046.485.908	4.341.672.155
Cộng	<u>149.040.569.096</u>	<u>129.628.321.912</u>

(*) Sản lượng nước Công ty ghi thu trong năm 2018 là 17.354.096 m³ (năm 2017 là 15.849.586 m³).

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	87.478.176.593	82.940.774.075
Giá vốn lắp đặt ống nước	3.264.772.885	2.870.104.825
Cộng	<u>90.742.949.478</u>	<u>85.810.878.900</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.471.474.548	43.351.152.572
Chi phí nhân công	28.199.200.849	24.101.097.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.727.272.900	24.422.044.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.299.469.752	5.954.395.018
Chi phí khác bằng tiền	4.636.978.327	5.743.714.178
Cộng	<u>106.334.396.376</u>	<u>103.572.403.085</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.820.298.067	6.913.378.908
Cộng	<u>7.820.298.067</u>	<u>6.913.378.908</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.942.097.264	9.863.372.175
Cộng	<u>8.942.097.264</u>	<u>9.863.372.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.122.858.975	2.382.783.579
Chi phí vật liệu, bao bì	4.900.435.347	5.070.318.274
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.036.791	-
Cộng	7.040.331.113	7.453.101.853
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.740.641.087	1.194.635.424
Chi phí vật liệu quản lý	382.472.101	368.319.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.179.512.326	998.957.558
Thuế, phí và lệ phí	973.784.223	1.659.054.728
Chi phí dự phòng	72.333.450	57.541.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.884.079	1.983.865.687
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.389.898.729	3.939.131.339
Cộng	8.746.525.995	10.201.505.561

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	41.430.858.642	23.336.619.296
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	765.428.270	299.900.026
Thu nhập chịu thuế	42.196.286.912	23.636.519.322
Thu nhập tính thuế	42.196.286.912	23.636.519.322
Thu nhập chịu thuế suất 10%	34.229.627.885	22.723.368.442
Thu nhập chịu thuế suất 20%	7.966.659.027	913.150.880
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.016.294.594	2.454.967.020
Chi phí thuế theo thuế suất 10%	3.422.962.789	2.272.336.844
Chi phí thuế theo thuế suất 20%	1.593.331.805	182.630.176
Tổng chi phí thuế TNDN	5.016.294.594	2.454.967.020

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2017.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.414.564.048	20.881.652.276
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.429.000.000)	(3.563.919.864)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.985.564.048	17.317.732.412
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9.490.841	8.855.633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.370	1.956

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số tạm tính theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018. Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 sẽ do Đại hội đồng cổ đông năm 2019 của Công ty quyết định chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

28. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN CHƯA ĐƯỢC GHI NHẬN

Các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành việc di dời các tuyến ống cấp nước dọc hai bên đường quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu hoàn thành trong tháng 09 năm 2015 và biên bản quyết toán công trình trong năm 2018, tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa ghi nhận giá trị tài sản tuyến ống cấp nước cũng như công nợ tương ứng còn phải trả cho nhà thầu do theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 145/NQĐHCĐ ngày 31/5/2018, Đại hội đồng cổ đông không thống nhất đưa vào Kế hoạch Sản xuất kinh doanh, Tài chính – Đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 chi phí di dời tuyến ống quốc lộ 1A (BOT) để làm rõ tính pháp lý của hồ sơ và tham khảo ý kiến của các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương cũng như xác định cụ thể nguồn vốn chi trả và làm rõ trách nhiệm của cổ đông cũ và mới về khoản tiền này trước khi đưa vào kế hoạch để thanh quyết toán. Căn cứ theo hồ sơ tạm quyết toán giữa Giám đốc công ty giai đoạn trước ngày 08/6/2018 với các nhà thầu, giá trị quyết toán của công trình này là 13.126.551.787 VND, Công ty đã thanh toán cho các nhà thầu 4.448.000.000 VND (xem thuyết minh số 9), số còn phải trả cho các nhà thầu theo biên bản quyết toán công trình là 8.678.551.787 VND, giá trị còn phải trả trên đang được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán để xác định chi phí di dời tuyến ống cấp nước và chờ sự chấp thuận của Đại hội Đồng Cổ đông Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	137.037.716.849	152.181.961.877
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(11.646.430.146)</u>	<u>(18.164.075.689)</u>
Nợ thuần	125.391.286.703	134.017.886.188
Vốn chủ sở hữu	150.338.218.100	130.886.136.068
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,83</u>	<u>1,02</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.646.430.146	18.164.075.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.574.752.807	17.412.258.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.500.000.000	91.000.000.000
Tổng cộng	166.721.182.953	126.576.334.138
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	137.037.716.849	152.181.961.877
Phải trả người bán và phải trả khác	82.074.013.760	72.656.793.655
Chi phí phải trả	4.367.336.134	4.352.957.775
Tổng cộng	223.479.066.743	229.191.713.307

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các công cụ cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.646.430.146	-	-	11.646.430.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.574.752.807	-	-	23.574.752.807
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.500.000.000	-	-	131.500.000.000
Tổng cộng	166.721.182.953	-	-	166.721.182.953
Số cuối năm				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	61.316.491.709	137.037.716.849
Phải trả người bán và phải trả khác	35.207.397.470	46.866.616.290	-	82.074.013.760
Chi phí phải trả	4.367.336.134	-	-	4.367.336.134
Tổng cộng	54.718.978.632	107.443.596.402	61.316.491.709	223.479.066.743
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.002.204.321	(107.443.596.402)	(61.316.491.709)	(56.757.883.790)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.164.075.689	-	-	18.164.075.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.412.258.449	-	-	17.412.258.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.000.000.000	-	-	91.000.000.000
Tổng cộng	126.576.334.138	-	-	126.576.334.138
Số đầu năm				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	76.460.736.737	152.181.961.877
Phải trả người bán và phải trả khác	25.790.177.365	46.866.616.290	-	72.656.793.655
Chi phí phải trả	4.352.957.775	-	-	4.352.957.775
Tổng cộng	45.287.380.168	107.443.596.402	76.460.736.737	229.191.713.307
Chênh lệch thanh khoản thuần	81.288.953.970	(107.443.596.402)	(76.460.736.737)	(102.615.379.169)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan như đã trình bày tại thuyết minh số 16, 18 ; trong năm, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận		
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước	6.322.420.000	-
Công ty TNHH XD và TM Sơn Long Thuận		
Mua tài sản cố định	-	9.960.000.000
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ	-	9.960.000.000
Trả cổ tức	4.826.983.200	-

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.146.596.175	1.338.955.896
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị	499.450.396	283.255.300
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Ban kiểm soát	318.868.718	201.581.500
	<u>1.964.915.289</u>	<u>1.823.792.696</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.506.391.326 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Đình Ân
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu